TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN T
THÀNH PHỐ H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1159/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 08 -11-2022
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T, THÀNH PHỐ H

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Trang.

2. Bà Phạm Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Duy – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T, Thành phố H tham gia phiên tòa: bà Đoàn Thị Thúy Hà – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 805/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022, giữa các bên đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm: 1970. Trú tại: 149/106 đường TN, tổ 54B, khu phố 4, phường TN, quận 12, TP. H (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Thu C – Luật sư Công ty luật TNHH X thuộc Đoàn luật sư N (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: ông Trần Văn T, sinh năm 1967; trú tại: B2.18 Chung cư C. Số 36 BB, phường S, quận T, TP. H (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn ông Trần Văn T: Luật sư Lê Quang Đ – Văn phòng luật sư Lê Quang Đ thuộc Đoàn Luật sư TP. H (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi & nghĩa vụ liên quan:

1. Trần Thị Hà A, sinh năm: 1998; trú tại: 149/106 đường TN, tổ 54B, khu phố 4, phường TN, quận 12, TP. H (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Trần Thảo N, sinh năm: 2003; trú tại: 149/106 đường TN, tổ 54B, khu phố 4, phường TN, quận 12, TP. H (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Trần Thủy T, sinh năm: 2010; trú tại: 149/106 đường TN, tổ 54B, khu phố 4, phường TN, quận 12, TP. H (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1984; trú tại: 73/9B DT, phường Q, quận T, TP. H (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 26/10/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày:

Bà và ông Trần Văn T qua quen biết, tìm hiểu một thời gian, được sự đồng ý của hai bên gia đình, nên đã đi đến hôn nhân và vợ chồng tổ chức đám cưới tại thành phố K, Ukraine. Thời điểm quen nhau bà và ông T đều sinh sống tại Ukraine, do việc đi lại khó khăn nên vợ chồng bà không thể có mặt trực tiếp để làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Việt Nam. Bà đã trực tiếp nhờ cha ruột của bà tên Nguyễn Hữu I đến Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh V để đăng ký. Sau đó gửi giấy tờ sang Ukraine cho vợ chồng ký rồi gửi về lại Việt Nam. Ngày 20/5/1998 Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh V cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 16, quyển 01 cho bà và ông T. Toàn bộ giấy tờ Đăng ký kết hôn bản chính bà không giữ, bà chỉ còn bản photocopy.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống hạnh phúc và sinh được 03 con chung tại Ukraine. Năm 2015 gia đình bà chính thức chuyển về sinh sống tại Việt Nam. Tuy nhiên, thời gian gần đây giữa hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng đã nói chuyện với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đi đến thống nhất và hiện nay tình cảm giữa bà và ông T không còn. Bà và ông T không còn chung sống với nhau nữa.

Quá trình sống chung, vợ chồng bà sinh được tổng cộng 03 con chung tên: Trần Thị Hà A, sinh ngày 01/12/1998 ; Trần Thảo N, sinh ngày 09/7/2003 và Trần Thủy T, sinh ngày 08/9/2010.

Về tài sản chung : quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được một số tài sản chung như sau :

1. Thửa đất số 426, tờ bản đồ số 77, địa chỉ: 507/20 Hương Lộ 3, khu phố 10, phường BH, quận B, TP. H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 08735, ngày 26/9/2012 của UBND quận B, TP. H mang tên ông Trần Văn T (hiện đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị L).

2. Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 82, địa chỉ: 557/60/24/5 Hương Lộ 3, khu phố 10, phường BH, quận B, TP. H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS20661, ngày 03/01/2019 của Sở TNMT TP. H mang tên ông Trần Văn T (hiện đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị L).

3. Thửa đất số 443, tờ bản đồ số 81, địa chỉ: 557/60/12 Hương Lộ 3, khu phố

10, phường BH, quận B, TP. H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 20709, ngày 03/01/2019 của UBND quận B cấp mang tên ông Trần Văn T (hiện đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị L).

4. Thửa đất số 2031, tờ bản đồ số 47, địa chỉ: phường TN, quận 12, TP. H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 02531, ngày 27/09/2013 của UBND quận 12 cấp mang tên ông Trần Văn T.

5. Thửa đất số 401-38, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: khu phố 4, phường TN, quận 12, TP. H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 027089, ngày 31/12/20104 của UBND quận 12 cấp mang tên ông Trần Văn T.

6. Thửa đất số 401-84, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: khu phố 4, phường TN, quận 12, TP. H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00323 của UBND quận 12 cấp mang tên ông Trần Văn T (hiện ông T xây nhà trọ cho thuê).

7. Nhà và đất tại 65 TD, phường 10, quận P, TP. H theo Giấy chứng nhận số: 1316/2009/UB-GCN mang tên ông Trần Văn T (hiện đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị L).

8. Căn hộ chung cư B2.18 tầng 2, khối C, số 36 BB, phường S, quận T, TP. H theo Giấy chứng nhận số CI 170 814 do sở TNMT TP. H cấp mang tên ông T (hiện đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị L).

9. Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 30, tại: xã PT, huyện NT, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận số: CS 10583 do sở TNMT tỉnh Đ cấp ngày 10/03/2018, đăng bộ ngày 02/4/2018 cho ông Trần Văn T (hiện đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị L).

Nợ chung: vợ chồng không có nợ chung, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị cho vợ chồng ly hôn.

2/ Về con chung: có 03 con chung nêu trên. Hiện cháu Trần Thị Hà A và cháu Trần Thảo N đã đủ 18 tuổi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu Trần Thủy T, sinh ngày 08/9/2010 hiện do bà nuôi dưỡng, bà xin được nuôi con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng 15.000.000 đồng/ tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Thủy T đủ 18 tuổi và lao động tự túc được.

3/ Về tài sản chung: Đối với những tài sản mà ông T đã chuyển nhượng cho người khác thì bà đồng ý để cho ông T được quyền sở hữu. Bà hoàn toàn không khiếu nại, không tranh chấp. Bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp tài sản. Nay bà chỉ đề nghị ông T sang tên tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho bà và 03 con chung tên: Trần Thị Hà A, Trần Thảo N, Trần Thủy T đối với thửa đất số 401-38, tờ bản đồ số 05 (TL 2004) đã được UBND quận 12, TP. H cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: H00337/01 ngày 31/12/2004 đứng tên bà Đỗ Thị Lan P và ông Nguyễn Văn O, đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn T theo Hồ sơ số 011487.CN.001 ngày 02/11/2016. Toàn bộ chi phí cho việc sang tên bà chịu

và bà đồng ý nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 13/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn T trình bày : Ông khẳng định giữa ông và bà H không có quan hệ hôn nhân, không phải là vợ chồng hợp pháp. Bản thân ông chưa hề đăng ký kết hôn với bất kỳ người phụ nữ nào. Do đó, bản photo copy giấy chứng nhận đăng ký kết hôn mà bà H cung cấp cho Tòa án là giả mạo. Giữa ông và bà H trước đây khi còn đang hợp tác lao động tại Ukraine từ năm 1998 đến năm 2015 có qua lại với nhau vì cùng là người Việt Nam làm ăn xa xứ và sinh được 03 người con chung như bà H trình bày. Khi về Việt Nam ông và bà H không sống chung với nhau, thỉnh thoảng ông có ghé thăm các con và cấp dưỡng tiền bạc để bà H nuôi con. Thời gian đi xuất khẩu lao động ở Ukraine từ năm 1989, thỉnh thoảng ông có về Việt Nam để thăm gia đình. Nhưng trong suốt thời gian từ đầu năm 1997 đến năm 2001 ông không về Việt Nam lần nào. Vì vậy, ông không thể đi làm thủ tục đăng ký kết hôn với bà H tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh V. Đối với phần tài sản bà H nêu là tiền ông hùn vốn làm ăn chung với bạn bè và chỉ có một mình ông đứng tên, không phải là tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Bà H không hề góp vốn và bỏ bất kỳ công sức nào để tạo lập ra số tài sản nêu trên. Mặt khác, đa số các tài sản nêu trên, ông đã chuyển nhượng cho người khác. Giữa ông và bà H tuy không phải là vợ chồng nhưng ông vẫn để cho bà H và các con chung ở tại căn nhà 149/106 đường TN 17, khu phố 4, phường TN, quận 12, TP. H do ông đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để 04 mẹ con sinh sống. Ông không phủ nhận giữa ông và bà H sinh được 03 người con ngoài giá thú. Từ trước đến nay ông vẫn chu cấp tiền cho bà H nuôi 03 con chung. Theo yêu cầu khởi kiện của bà H, ông có ý kiến như sau :

Về quan hệ hôn nhân: Ông xác định giữa ông và bà H không phải là vợ chồng vì không có đăng ký kết hôn. Nên ông có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án tuyên không công nhận ông và bà H là vợ chồng.

Về quan hệ con cái: Ông thừa nhận giữa ông và bà H sinh được 03 con chung như bà H trình bày. Hiện cháu Trần Thị Hà A và cháu Trần Thảo N đã đủ 18 tuổi. Còn cháu Trần Thủy T, sinh ngày 08/9/2010 hiện do bà H nuôi dưỡng. Ông đồng ý để bà H nuôi dưỡng và ông đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Thủy T 15.000.000 đồng/ tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Thủy T đủ 18 tuổi và lao động tự túc được.

Về tài sản: ông đồng ý sang tên tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho bà Nguyễn Thị Thanh H và 03 con chung tên: Trần Thị Hà A, Trần Thảo N, Trần Thủy T đối với thửa đất số 401-38, tờ bản đồ số 05 (TL 2004), tọa lạc tại: khu phố 4, phường TN, quận 12, TP. H đã được UBND quận 12, TP. H cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: H00337/01 ngày 31/12/2004 đứng tên bà Đỗ Thị Lan P và ông Nguyễn Văn O, đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn T theo Hồ sơ số 011487.CN.001 ngày 02/11/2016 khi Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Cháu Trần Thị Hà A, Trần Thảo N,*

Trần Thủy T trình bày: Chúng tôi là con ruột của ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh H. Cha, mẹ chúng tôi tranh chấp tài sản chúng tôi hoàn toàn không có ý kiến. Cha chúng tôi là Trần Văn T thống nhất để lại tài sản là thửa đất số 401-38, tờ bản đồ số 05 (TL 2004), tọa lạc tại: khu phố 4, phường TN, quận 12, TP. H đã được UBND quận 12, TP. H cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: H00337/01 ngày 31/12/2004 đứng tên bà Đỗ Thị Lan P và ông Nguyễn Văn O, đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn T theo Hồ sơ số 011487.CN.001 ngày 02/11/2016 khi Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật sang tên cho chúng tôi và mẹ ruột là Nguyễn Thị Thanh H tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chúng tôi thống nhất và đồng ý. Cháu Trần Thủy T trình bày cháu thích sống với mẹ cháu hơn, vì cháu sống với mẹ cháu từ nhỏ đến lớn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:* Tất cả những tài sản ông Trần Văn T chuyển nhượng sang cho bà là đúng với quy định của pháp luật và được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận. Bà không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đại diện VKSND quận T tham gia phiên tòa trình bày ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng như sau: Đại diện VKS nhân dân quận T nhận xét quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ xét xử, thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục theo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị Tòa án tuyên:

- *Về quan hệ hôn nhân*: chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T. Tuyên bố ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh H không phải là vợ chồng.

- *Về quan hệ con cái*: xét thấy các bên đương sự thỏa thuận giao cháu Trần Thủy T, sinh ngày 08/9/2010 cho bà H nuôi dưỡng. Ông Trần Văn T đồng cấp dưỡng nuôi cháu Thủy T 15.000.000 đồng/ tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Thủy T đủ 18 tuổi và lao động tự túc được. Việc thỏa thận của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- *Về quan hệ tài sản*: đề nghị Tòa án đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thanh H. Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự, cụ thể như sau: ông Trần Văn T phải có trách nhiệm sang tên tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho bà Nguyễn Thị Thanh H và 03 con chung tên: Trần Thị Hà A, Trần Thảo N, Trần Thủy T đối với thửa đất số 401-38, tờ bản đồ số 05 (TL 2004) đã được UBND quận 12, TP. H cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: H00337/01 ngày 31/12/2004 đứng tên bà Đỗ Thị Lan P và ông Nguyễn Văn O, đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn T theo Hồ sơ số 011487.CN.001 ngày 02/11/2016 khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Toàn bộ chi phí cho việc sang tên bà Nguyễn Thị Thanh H chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H xin ly hôn và hiện bị đơn ông Trần Văn T đang cư trú tại quận T, TP. H nên Tòa án nhân dân quận T, TP. H thụ lý giải quyết theo qui định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Thủ tục xét xử vắng mặt Đương sự: nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án nhân dân quận T, TP. H tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xét việc bà Nguyễn Thị Thanh H yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn T. Ông Trần Văn T có yêu cầu phản tố đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà H. Hội đồng xét xử xét thấy: quá trình thụ lý giải quyết, bà H có xuất trình 01 Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 16, quyển 01 bản photo copy (không có công chứng) do Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh V cấp ngày 20/5/1998.

Căn cứ lời khai của bà H và ông T. Cả hai đều xác nhận tại thời điểm các bên đăng ký kết hôn ngày 20/5/1998 thì bà H, ông T đang sinh sống tại Ukraine, không có mặt tại Việt Nam để tiến hành các thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tòa án cũng đã tiến hành yêu cầu bà H xuất trình bản chính giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nhưng bà H vẫn không xuất trình được. Ngày 11/11/2020 Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh V có công văn số 149/UBND-TP trả lời hiện nay sổ Đăng ký kết hôn gốc năm 1998 không còn lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã nên không thể cung cấp thông tin đăng ký kết hôn trường hợp của bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Trần Văn T. Như vậy, có căn để xác định bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Trần Văn T không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014 quy định: *" Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này"*.

Căn cứ vào quy định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Trần Văn T.

- *Về quan hệ con chung*: quá trình giải quyết bà H, ông T đều xác nhận sinh được 03 con chung tên: Trần Thị Hà A, sinh ngày 01/12/1998; Trần Thảo N, sinh ngày 09/7/2003 và Trần Thủy T, sinh ngày 08/9/2010. Cháu Trần Thị Hà A và cháu Trần Thảo N đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu Trần Thủy T hiện đang sống với bà H. Quá trình giải quyết, các bên thỏa thuận giao cháu Thủy T cho bà H nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi cháu Thủy T 15.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Thủy T đủ 18 tuổi và lao động tự túc được. Xét thấy, sự thỏa thuận của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của cháu Thủy T và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận.

- *Về quan hệ tài sản*: ngày 21/9/2022 bà H làm đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Tại biên bản hòa giải ngày 27/9/2022, bà H và ông T thỏa thuận như sau: ông T đồng ý sang tên tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho bà Nguyễn Thị Thanh H và 03 con chung tên: Trần Thị Hà A, Trần Thảo N, Trần Thủy T đối với thửa đất số 401-38, tờ bản đồ số 05 (TL 2004), tọa lạc tại: khu phố 4, phường TN, quận 12, TP. H đã được UBND quận 12, TP. H cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: H00337/01 ngày 31/12/2004 đứng tên bà Đỗ Thị Lan P và ông Nguyễn Văn O, đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn T theo Hồ sơ số 011487.CN.001 ngày 02/11/2016 khi Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Toàn bộ chi phí cho việc sang tên bà H chịu. Xét thấy, việc thỏa thuận giữa các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp nên Hội đồng xét xử công nhận. Đối với việc xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà H là hoàn toàn tự nguyện, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà H.

- Về nợ chung: Bà H, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Thanh H đồng ý tự nguyện nộp 300.000 đồng án phí ly hôn (theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án), 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung (theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án) và 150.000 đồng án phí yêu cầu về tài sản (theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án). Tổng cộng: bà H đồng ý nộp: 600.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số: AA/2019/0068587 ngày 28/10/2020 và 66.500.000 đồng theo Biên lai thu số: AA/2019/0068607 ngày 03/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận

Tân Bình, TP. H. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H tiền chênh lệch: 66.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí. Bà H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Trần Văn T 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2019/0068881 ngày 06/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình, TP. H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ vào**:

- Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 69, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 75, Điều 76, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84; Điều 107, Điều 110; Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. *Về quan hệ hôn nhân*:

- Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Bị đơn ông Trần Văn T.

+ Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Trần Văn T.

2. *Về quan hệ con chung*: công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Trần Văn T như sau : giao cháu Trần Thủy T, sinh ngày 08/9/2010 cho bà Nguyễn Thị Thanh H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Trần Văn T cấp dưỡng nuôi cháu Thủy T: 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng)/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Thủy T đủ 18 tuổi và lao động tự túc được.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

+ Ông T được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

+ Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu tòa án giải quyết.

+ Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức (người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ), Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. *Về tài sản chung*:

+ Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh H.

+ Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Trần Văn T như sau : ông Trần VănThảo đồng ý sang tên tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho bà Nguyễn Thị Thanh H và 03 con chung tên: Trần Thị Hà A, Trần Thảo N, Trần Thủy T đối với thửa đất số 401-38, tờ bản đồ số 05 (TL 2004), tọa lạc tại: khu phố 4, phường TN, quận 12, TP. H đã được UBND quận 12, TP. H cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: H00337/01 ngày 31/12/2004 đứng tên bà Đỗ Thị Lan P và ông Nguyễn Văn O, đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn T theo Hồ sơ số 011487.CN.001 ngày 02/11/2016 khi Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Toàn bộ chi phí cho việc sang tên bà H chịu.

4/ Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Thanh H tự nguyện nộp 600.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số: AA/2019/0068587 ngày 28/10/2020 và 66.500.000 đồng theo Biên lai thu số: AA/2019/0068607 ngày 03/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình, TP. H. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền chênh lệch: 66.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí. Bà H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Trần Văn T 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2019/0068881 ngày 06/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình, TP. H.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5/ Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

- Các đương sự;
- TAND Tp. H;
- VKSND quận T;
- Chi cục THADS quận T;
- Chi cục THADS quận TB;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Đức Thành